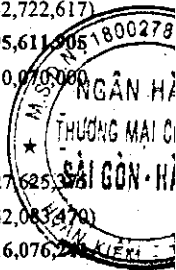


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	622,254,615,496	540,822,500,029
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	941,552,902,051	1,981,051,619,577
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	18,039,314,430,050	30,236,333,422,001
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		15,763,228,230,050	17,600,305,422,001
2 Cho vay các TCTD khác	132		2,276,086,200,000	12,636,028,000,000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	10,535,235,646	-
VI Cho vay khách hàng	160		90,256,355,608,826	75,308,499,432,976
1 Cho vay khách hàng	161	19	91,537,107,845,138	76,496,120,149,443
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(1,280,752,236,312)	(1,187,620,716,467)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	12,716,438,101,079	18,655,008,569,730
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		6,485,752,803,955	8,101,621,921,206
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		6,322,397,224,408	10,562,229,371,141
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(91,711,927,284)	(8,842,722,617)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	22	475,815,553,725	497,595,611,905
1 Đầu tư vào công ty con	211		167,710,070,000	167,710,070,000
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		364,225,625,375	385,427,625,375
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(56,120,141,650)	(55,542,083,470)
IX Tài sản cố định	220		4,124,865,018,234	4,144,916,076,234
1 Tài sản cố định hữu hình	221	23	383,491,390,903	401,875,158,413
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		729,752,309,344	706,580,542,517
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(346,260,918,441)	(304,705,384,104)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	24	3,741,373,627,331	3,743,040,917,828
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,870,832,393,646	3,855,676,881,146
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(129,458,766,315)	(112,635,963,318)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	25	12,938,231,406,634	11,660,338,935,914
1 Các khoản phải thu	251		2,138,067,245,173	2,143,489,196,575
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		6,276,804,699,435	5,674,985,695,767
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		4,712,698,808,273	4,031,124,881,458
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(189,339,346,247)	(189,260,837,886)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		140,125,362,871,741	143,024,566,168,373



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	26	-	2,119,144,618,490
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		10,570,644,694,384	20,685,380,967,956
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	27	7,944,579,434,384	12,155,602,567,956
2 Vay các TCTD khác	322		2,626,065,260,000	8,529,778,400,000
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	109,745,475,633,633	90,879,258,823,425
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	18	-	6,271,815,107
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	585,907,190,214	476,390,065,077
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		6,642,700,900,018	16,909,574,923,018
VII Các khoản Nợ khác	370		1,821,999,193,644	1,640,758,750,626
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,392,969,253,203	1,351,130,182,721
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	323,842,812
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	30	346,562,191,875	231,426,725,093
4 Dự phòng rủi ro khác	379	30	82,467,748,566	57,878,000,000
Tổng Nợ phải trả	400		129,366,727,611,893	132,716,779,963,699
VIII Vốn và các quỹ	500	31	10,758,635,259,848	10,307,786,204,674
1 Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b Vốn đầu tư XD CB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	101,715,710,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		585,767,101,301	602,160,967,601
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		1,493,776,682	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		1,209,122,773,465	743,373,628,673
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	31	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		140,125,362,871,741	143,024,566,168,373
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	40	13,165,471,186,326	8,338,670,362,939
1 Bảo lãnh vay vốn	911		187,746,000,000	486,276,000,000
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		4,595,939,302,953	1,774,821,093,042
3 Bảo lãnh khác	913		8,381,785,883,373	6,077,568,669,897

Lập biểu

Nguyễn Thùy Trang

Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương

Hà Nội, Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê



SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý II năm 2014
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	32	2,486,517,243,022	2,398,011,276,351	4,745,500,129,354	4,856,183,448,746
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	33	1,723,595,620,212	1,740,378,042,898	3,630,484,069,705	3,768,049,702,833
I	Thu nhập lãi thuần		762,921,622,810	657,633,233,453	1,115,016,059,649	1,088,133,745,913
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		116,385,097,324	45,586,868,041	172,915,130,293	84,663,136,776
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		12,036,739,967	13,323,375,811	49,414,322,409	24,109,764,302
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	34	104,348,357,357	32,263,492,230	123,500,807,884	60,553,372,474
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	35	28,021,963,123	33,971,304,722	33,031,651,382	91,958,580,414
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(401,000,000)	(1,141,680,000)	(2,310,400,000)	(5,463,508,860)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(82,715,548,552)	(10,388,770,805)	(38,685,073,049)	(9,392,039,476)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10	40,525,041,549	5,823,861,634	49,341,132,925	13,618,518,204
6	Chi phí hoạt động khác	11	846,882,316	4,439,888,951	1,916,548,702	6,714,661,907
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	39,678,159,233	1,383,972,683	47,424,584,223	6,903,856,297
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	2,627,158,514	902,519,450	2,692,566,514	1,123,356,650
VIII	Chi phí hoạt động	14	274,622,012,615	395,053,285,008	645,218,132,098	837,724,373,539
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	579,858,699,870	319,570,786,725	635,452,064,505	396,092,989,873
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16	358,646,595,959	128,205,008,522	142,712,808,684	(13,003,821,196)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17	221,212,103,911	191,365,778,203	492,739,255,821	409,096,811,069
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18	41,761,203,195	43,992,470,931	100,728,763,210	98,586,905,942
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20	41,761,203,195	43,992,470,931	100,728,763,210	98,586,905,942
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21	179,450,900,716	147,373,307,272	392,010,492,611	310,509,905,127
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22				
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23				

Lập biểu

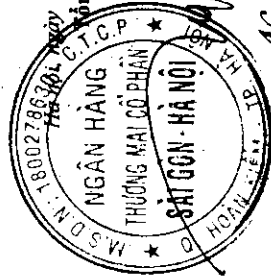
(Signature)

Nguyễn Thùy Trang

Kế toán Trưởng

(Signature)

Ninh Thị Lan Phương



Ngày tháng năm 2014
Tổng Giám đốc

(Signature)
Nguyễn Văn Lê



Solid partners, flexible solutions

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

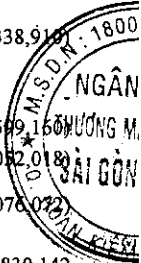
Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý II năm 2014

Mẫu số: Q-03a

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lưu chuyển tiền tệ từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2014	Năm 2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		4,084,448,589,404	4,437,779,779,139
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(3,591,772,306,614)	(4,599,330,502,234)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		123,501,380,611	60,553,372,474
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		74,905,383,000	76,423,888,578
5 Thu nhập khác	05		45,486,660,130	6,638,091,862
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		1,965,126,294	249,407,060
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(587,077,354,433)	(777,873,042,729)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(69,712,427,806)	(37,559,361,190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		81,745,050,586	(833,118,367,040)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		11,926,201,383,333	13,008,778,843,479
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		5,912,455,503,478	1,401,212,290,142
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(10,535,235,646)	(1,424,464,249)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(15,015,996,155,422)	(1,561,923,097,966)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(25,263,888,948)	-
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(644,052,998,707)	(753,112,338,918)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(2,119,144,618,490)	-
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(10,114,736,273,572)	(9,067,301,509,160)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		18,866,216,810,208	(747,699,032,018)
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		(10,266,874,023,000)	(1,752,091,076,023)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		109,517,125,137	57,091,830,142
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		(6,271,815,107)	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		103,324,967,762	152,116,152,644
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(1,203,414,168,388)	(97,470,879,008)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(50,305,720,720)	(34,317,105,673)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		1,273,095,327	895,969,739
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		21,202,000,000	8,000,260,483
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		2,692,566,514	1,123,356,650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(25,138,058,879)	(24,297,518,801)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				



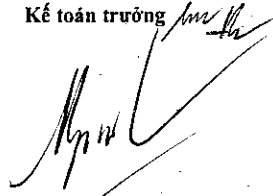
Chỉ tiêu	Mã chi tính	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2014	Năm 2013
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(331,983,410)	(690,235,600)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(331,983,410)	(690,235,600)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(1,228,884,210,677)	(122,458,633,409)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		16,150,782,893,744	11,665,810,449,612
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		14,921,898,683,067	11,543,351,816,203

Lập biểu



Nguyễn Thùy Trang

Kế toán trưởng



Ninh Thị Lan Phương



Hà Nội, ngày tháng năm 2014.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho Quý II năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Quý II năm 2014

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2014 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu mươi lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2014, Ngân hàng có 4.418 nhân viên (Đầu năm 2014: 4.369 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/04/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chứng khoán đư giá đư tr ghi nhận và.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

8. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực. Áp dụng Điều 8, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, trong vòng 15 ngày đầu tiên của quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính riêng quý III. Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này là kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số dư nợ tài thời điểm cuối quý I theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng

Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03- 07 năm
-Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
-Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
-Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Kinh doanh và huy động vốn	Dịch vụ	Các bộ phận khác	Đơn vị: VND Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>						
1. Doanh thu trực tiếp	2,298,639,862,770	236,615,453,528	168,694,576,192	42,069,632,028	-	2,746,019,524,518
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>						
1. Tài sản bộ phận	96,318,018,900,710	17,082,761,647,639	18,439,685,896,414	36,563,700,000	-	131,877,030,144,763
2. Tài sản phân bổ	3,222,389,688,487	52,321,513,567	3,105,435,716,985	1,868,185,807,939	-	8,248,332,726,978
Tổng tài sản	99,540,408,589,197	17,135,083,161,206	21,545,121,613,399	1,904,749,507,939	-	140,125,362,871,741
1. Nợ phải trả bộ phận	(214,774,422,914)	-	(128,533,875,370,482)	(296,468,313,969)	-	(129,045,118,107,365)
2. Nợ phân bổ	(125,643,713,150)	(2,040,060,290)	(121,083,578,384)	(72,842,152,705)	-	(321,609,504,528)
Tổng công nợ	(340,418,136,064)	(2,040,060,290)	(128,654,958,948,866)	(369,310,466,674)	-	(129,366,727,611,893)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước			Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	59,496,088,040	271,512,537,143	141,396,111,160	290,516,886,467	762,921,622,810
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8,163,345,153	90,884,050,098	3,338,936,005	1,962,026,101	104,348,357,357
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(401,000,000)	-	-	(401,000,000)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	901,688,247	22,046,538,436	220,693,046	4,853,043,394	28,021,963,123
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(82,715,548,552)	-	-	(82,715,548,552)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(29,582,111)	32,737,854,602	1,376,391,874	5,593,494,868	39,678,159,233
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	2,627,158,514	-	-	2,627,158,514
Chi phí hoạt động	(11,476,866,141)	(100,353,822,772)	(46,472,174,749)	(116,319,148,953)	(274,622,012,615)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	57,054,673,188	236,337,767,469	99,859,957,336	186,606,301,877	579,858,699,870
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(15,337,463,827)	(213,732,639,621)	(45,675,266,477)	(83,901,226,034)	(358,646,595,959)
Tổng lợi nhuận trước thuế	41,717,209,361	22,605,127,848	54,184,690,859	102,705,075,843	221,212,103,911

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	424,231,622,377	310,687,404,000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	191,053,297,119	224,492,063,029
Kim loại quý, đá quý	6,969,696,000	5,643,033,000
	622,254,615,496	540,822,500,029

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	941,552,902,051	1,981,051,619,577
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	941,552,902,051	1,981,051,619,577

17. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,541,711,165,520	1,448,108,774,138
- Bằng VND	807,312,351,235	815,720,084,633
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,734,398,814,285	632,388,689,505
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13,221,517,064,530	16,152,196,647,863
- Bằng VND	12,584,137,064,530	14,401,511,647,863
- Bằng ngoại tệ, vàng	637,380,000,000	1,750,685,000,000
Cho vay	2,276,086,200,000	12,636,028,000,000
- Bằng VND	2,070,000,000,000	7,945,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	206,086,200,000	4,691,028,000,000
	18,039,314,430,050	30,236,333,422,001

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4,185,963,521,000	10,535,235,646	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,858,185,205,000	8,311,376,000	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	2,327,778,316,000	2,223,859,646	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4,001,790,424,255		6,271,815,107
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,079,753,638,950		471,934,831,00
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	922,036,785,305		5,799,880,276

19. Cho vay khách hàng

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	89,684,623,359,042	75,221,408,005,307
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,865,156,000	7,213,156,000
Cho thuê tài chính	-	
Các khoản trả thay khách hàng	31,128,060,475	19,581,969,200
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	585,907,190,215	19,332,939,529
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1,228,584,079,407	1,228,584,079,407
	91,537,107,845,138	76,496,120,149,443

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ trong hạn	84,066,354,239,183	69,811,299,055,641
Nợ quá hạn	7,470,753,605,955	6,684,821,093,802
	91,537,107,845,138	76,496,120,149,443

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	40,440,060,513,669	39,710,172,636,508
Nợ trung hạn	29,069,026,694,774	19,069,977,169,319
Nợ dài hạn	22,028,020,636,695	17,715,970,343,616
	91,537,107,845,138	76,496,120,149,443

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/06/2014		31/12/2013	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Công ty Nhà nước	2,678,009	2.93	3,092,034	4.04
Công ty TNHH Nhà nước	5,517,629	6.03	6,880,580	8.99
Công ty TNHH khác	21,174,841	23.13	15,592,421	20.38
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4,518,893	4.94	4,708,526	6.16
Công ty cổ phần khác	37,040,220	40.46	25,400,736	33.21
Công ty hợp danh	49,878	0.05	5,968	0.01
Doanh nghiệp tư nhân	3,904,334	4.27	1,044,199	1.37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59,481	0.06	45,684	0.06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	97,127	0.11	129,239	0.17
Hộ kinh doanh, cá nhân	13,855,022	15.14	17,745,499	23.20
Thành phần kinh tế khác	1,413,090	1.54	622,650	0.81
Dư nợ chờ xử lý	1,228,584	1.34	1,228,584	1.61
	91,537,108	100.00	76,496,120	100.00

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2014		31/12/2013	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	19,644,712	21.46	16,523,844	21.60
Khai khoáng	4,912,999	5.37	5,061,999	6.62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,527,577	12.59	12,568,304	16.43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,853,371	3.12	2,630,550	3.44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14,544	0.02	19,045	0.02
Xây dựng	15,828,497	17.29	7,134,663	9.33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,690,009	14.96	11,718,907	15.32
Vận tải kho bãi	3,558,180	3.89	3,864,980	5.05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,734,723	1.90	2,101,590	2.75
Thông tin và truyền thông	81,093	0.09	80,742	0.11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	807,969	0.88	647,902	0.85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,315,705	9.08	3,500,575	4.58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14,461	0.02	52,355	0.07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,331,997	2.55	42,081	0.06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh	1,239	0.00	-	0.00
Giáo dục và đào tạo	48,988	0.05	51,268	0.07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	102,093	0.11	93,586	0.12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31,563	0.03	30,490	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	4,637,347	5.07	9,121,126	11.92
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18,538	0.02	23,527	0.03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00	-	0.00
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác	2,200	0.00	-	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	150,719	0.16	-	0.00
Dư nợ chờ xử lý	1,228,584	1.34	1,228,584	1.61
Tổng dư nợ	91,537,108	100.00	76,496,120	100.00

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<i>Kỳ này</i>		
Số dư đầu kỳ	476,303,411,330	711,317,305,137
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	111,290,696,690	(18,159,176,845)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	587,594,108,020	693,158,128,292
<i>Kỳ trước</i>		
Số dư đầu kỳ	367,415,267,224	907,419,723,637
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	108,888,144,106	(196,102,418,499)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	476,303,411,330	711,317,305,137

21. Chứng khoán đầu tư
21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	6,437,639,934,638	8,053,509,051,889
Chứng khoán Chính phủ	3,101,244,716,481	4,092,467,004,592
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	264,511,884,824	58,753,713,984
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,071,883,333,333	3,902,288,333,313
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,112,869,317	48,112,869,317
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,424,079,317
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(91,711,927,284)	(8,842,722,617)
	6,394,040,876,671	8,092,779,198,589

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	2,339,405,582,462	4,213,522,288,822
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,491,757,054,678	3,656,980,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	2,491,234,587,268	2,691,727,082,319
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	6,322,397,224,408	10,562,229,371,141

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	6/30/2014	12/31/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	167,710,070,000	167,710,070,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	364,225,625,375	385,427,625,375
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(56,120,141,650)	(55,542,083,470)
	475,815,553,725	497,595,611,905

23. Tài sản cố định hữu hình
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: triệu đồng	
					Tài sản cố định	Cộng
Nguyên giá	192,365	264,995	145,454	81,838	21,929	706,581
Số dư đầu kỳ	1,525	3,434	16,313	2,424	1,746	25,442
Số tăng trong kỳ	1,525	3,434	16,313	2,424	1,746	25,442
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác	798	350	251	651	221	2,271
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	798	350	251	55	218	273
- Giảm khác				596	3	1,998
Số dư cuối kỳ	193,093	268,080	161,515	83,611	23,453	729,752
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38,610	130,939	67,564	52,889	14,704	304,706
Số tăng trong kỳ	4,293	18,253	11,239	6,752	5,221	45,759
- Khấu hao trong kỳ	4,293	18,253	11,239	6,752	5,221	45,759
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	19	450	2,651	213	870	4,204
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	19	450	2,651	213	870	4,204
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	42,884	148,742	76,152	59,428	19,056	346,261
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	153,755	134,056	77,890	28,949	7,225	401,875
Tại ngày cuối kỳ	150,209	119,338	85,363	24,183	4,398	383,491